

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	13,089,802,738	6,175,243,694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	473,583,354	192,374,348
1. Tiền	111	V.01	473,583,354	192,374,348
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,300,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	5,300,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	...		
III. Các khoản phải thu	130	...	4,486,958,878	3,341,765,259
1. Phải thu khách hàng	131	...	4,178,574,378	3,114,612,360
2. Trả trước cho người bán	132	...	575,520,000	372,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19,541,800	59,172,399
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	...	-286,677,300	-204,769,500
IV. Hàng tồn kho	140	...	2,016,558,300	1,541,282,952
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,016,558,300	1,541,282,952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	812,702,206	1,099,821,135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	220,540,226	234,564,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	592,161,980	865,257,057
B. Tài sản dài hạn	200	...	100,954,580,448	107,613,492,181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	220	...	80,501,837,341	86,276,972,252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	80,113,499,182	86,145,331,733
- Nguyên giá	222	...	148,619,139,538	148,021,539,307
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	-68,505,640,356	-61,876,207,574
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	388,338,159	131,640,519
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		0
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...		0
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	...		
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	20,452,743,107	21,336,519,929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,452,743,107	21,336,519,929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	...		
VI. Lợi thế thương mại	269	...		
Tổng cộng tài sản	270		114,044,383,186	113,788,735,875

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	7,180,247,843	10,148,981,862
I. Nợ ngắn hạn	310	...	3,930,630,657	5,952,764,676
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312	...	151,340,000	436,700,000
3. Người mua trả tiền trước	313	...	740,000,000	740,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,833,769,241	3,252,078,074
5. Phải trả người lao động	315	...	799,655,801	832,705,909
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	98,464,954	203,218,451
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	307,400,661	488,062,242
II. Nợ dài hạn	330	...	3,249,617,186	4,196,217,186
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	...		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,128,039,700	4,074,639,700
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	121,577,486	121,577,486
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	106,864,135,343	103,639,754,013
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	106,864,135,343	103,639,754,013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...		
4. Cổ phiếu quỹ	414	...		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	23,858,500,925	23,285,021,039
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	5,000,000,000	4,571,762,249
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	28,005,634,418	25,782,970,725
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	...		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	...		
Tổng cộng Nguồn vốn	440		114,044,383,186	113,788,735,875
Các chỉ tiêu ngoài bảng			23,380,278	23,380,278
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		23,380,278	23,380,278
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập biểu

Kế toán trưởng

Điện Biên, ngày 12 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

Lê Thị Hương

Bùi Xuân Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN NÀ LỘI

Địa chỉ: Km 72 Xã Thanh Minh TP Điện Biên Phủ

Tel: 02303810339 Fax: 02303,810334

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11,897,134,012	12,453,539,052	33,064,675,485	29,451,855,853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,897,134,012	12,453,539,052	33,064,675,485	29,451,855,853
4. Giá vốn hàng bán	11		5,245,888,011	5,221,916,972	14,765,712,884	13,907,937,684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,651,246,001	7,231,622,080	18,298,962,601	15,543,918,169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,410,577	8,127,687	204,518,287	64,833,697
7. Chi phí tài chính	22		111,144,992	200,000,000	159,719,850	615,048,635
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,451,992	200,000,000	58,026,850	615,048,635
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,169,924,073	1,313,608,932	3,930,854,285	3,850,827,531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		5,377,587,513	5,726,140,835	14,412,906,753	11,142,875,700
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5,377,587,513	5,726,140,835	14,412,906,753	11,142,875,700
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		268,879,376	286,307,042	720,645,338	557,143,785
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,108,708,137	5,439,833,793	13,692,261,415	10,585,731,915
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	35,307,181,016	25,642,184,401
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(2,604,528,853)	(1,936,000,645)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(3,602,013,785)	(3,386,898,435)
	4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(122,605,930)	(415,048,635)
	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(1,300,000,000)	(2,500,000,000)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	1,579,401	130,090,716
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(9,875,482,626)	(9,530,171,549)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	17,804,129,223	8,004,155,853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	...	(580,838,504)	
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	...		
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	(17,400,000,000)	(6,000,000,000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	12,100,000,000	6,000,000,000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...		
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	204,518,287	64,833,697
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(5,676,320,217)	64,833,697
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	...		
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	(900,000,000)	
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(946,600,000)	(3,500,000,000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...		
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	(10,000,000,000)	(5,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(11,846,600,000)	(8,500,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	281,209,006	(431,010,450)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	192,374,348	3,128,188,493
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		473,583,354	2,697,178,043

Ngày 12 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Hương

Bùi Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- 2. Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 15 tháng 07 năm 2003 của Tổng Công ty Sông Đà. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 20 năm.

7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lợi là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Đồng thời Công ty được hưởng ưu đãi do là Cơ sở kinh doanh mới được thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007. Theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp chi tiết như sau:

- Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10%, áp dụng trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 đến năm 2018).
- Được miễn thuế 03 năm (năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2015).

Năm tài chính 2011 là năm thứ năm Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện thương phẩm

Khi bán cung cấp điện thương phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	348.767.764	173.989.765
Tiền gửi ngân hàng	124.815.590	18.384.583
Cộng	<u>473.583.354</u>	<u>192.374.348</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay uỷ thác vốn	5.300.000.000	
Cộng	<u>5.300.000.000</u>	<u>-</u>

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.668.746.978	2.705.073.360
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	409.539.000	409.539.000
Nhà máy thủy điện Thác Trắng	100.288.400	-
Cộng	<u>4.178.574.378</u>	<u>3.114.612.360</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Golbal ANT	226.500.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây lắp Hà Nội	-	30.000.000
Viện nghiên cứu cơ khí	119.020.000	-
Công ty TNHH Minh Thành	100.000.000	-
CN cty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C tại HN	30.000.000	30.250.000
Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà	100.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tươi	-	312.500.000
Cộng	<u>575.520.000</u>	<u>372.750.000</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân phải thu cán bộ công nhân viên,		50.529.499
Phải thu khác	19.541.800	8.642.900
Cộng	<u>19.541.800</u>	<u>59.172.399</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	(286.677.300)	(204.769.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LOI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	984.306.469	740.544.065
Công cụ, dụng cụ	70.653.664	57.720.264
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	961.598.167	743.018.623
Cộng	<u>2.016.558.300</u>	<u>1.541.282.952</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí thí nghiệm định kỳ	138.231.442	313.800.984	231.492.200	220.540.226
Chi phí làm đường vào cơ quan	71.758.636	-	71.758.636	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	24.574.000	-	24.574.000	-
Cộng	<u>234.564.078</u>	<u>313.800.984</u>	<u>327.824.836</u>	<u>220.540.226</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho Cán bộ công nhân viên.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	101.163.492.286	45.053.644.236	1.531.420.130	272.982.655	148.021.539.307
Tăng do mới trong năm	-	-	-	16.761.727	16.761.727
Tăng do ĐTXD cơ bản hoàn thành	580.838.504	-	-	-	580.838.504
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>101.744.330.790</u>	<u>45.053.644.236</u>	<u>1.531.420.130</u>	<u>289.744.382</u>	<u>148.619.139.538</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	371.798.424	-	229.802.655	601.601.079
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	32.624.579.463	32.874.310.929	520.073.139	272.203.790	66.291.167.321
Khấu hao trong kỳ	1.054.352.967	1.118.262.077	38.285.502	3.572.489	2.214.473.035
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>33.678.932.430</u>	<u>33.992.573.006</u>	<u>558.358.641</u>	<u>275.776.279</u>	<u>68.505.640.356</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	69.119.751.327	12.179.333.307	1.011.346.991	17.540.592	82.327.972.217
Số cuối kỳ	<u>68.065.398.360</u>	<u>11.061.071.230</u>	<u>973.061.489</u>	<u>13.968.103</u>	<u>80.113.499.182</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Điện Biên.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ XDCB dở dang	-			-
- CT Thủy điện Nậm Khẩu Hu	20.412.538	5.000.000-		25.412.538
- CP xử lý sự cố sạt lở trạm biến áp.	-	290.341.280		290.341.280
- CT Thủy điện Lê Bâu	66.944.341	5.640.000		72.584.341
Cộng	87.356.879	300.981.280		388.338.159

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào SXKD trong năm	Số cuối kỳ
- Lợi thế thương mại	20.134.145.485		413.715.000	19.720.430.485
- Chế tạo, sửa chữa giàn làm mát máy phát	308.777.776		33.083.334	275.694.442
- Chế tạo van giảm áp nước làm mát máy phát.	-	149.090.909	-	149.090.909
- G/c chế tạo bánh răng vô tận lọc nước máy phát.		133.800.000	-	133.800.000
- Chi phí trần gỗ	198.545.452		24.818.181	173.727.271
Cộng	20.641.468.713	282.890.909	471.616.515	20.452.743.107

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Viện nghiên cứu cơ khí	151.340.000	
- Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hà Nội		30.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tươi		312.500.000
- CN Cty TNHH Kiểm toán và tư vấn tại Hà Nội		30.250.000
Cộng	151.340.000	372.750.000

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - Chi nhánh PaKhoang	540.000.000	540.000.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Khót	200.000.000	200.000.000
Cộng	740.000.000	740.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.515.356.594	1.016.184.527	2.000.000.000	531.541.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.234.045.976	268.879.376	800.000.000	702.925.352
Thuế thu nhập cá nhân	529.841.548	38.288.159	300.000.000	268.129.707
Thuế tài nguyên	390.824.323	340.348.738	400.000.000	331.173.061
Thuế môn bài	-	-	-	-
Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
Cộng	3.670.068.441	1.663.700.800	3.500.000.000	1.833.769.241

Phải trả cho CBCNV

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương	799.655.801	832.705.909
Cộng	799.655.801	832.705.909

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	55.888.479	107.596.879
Phải trả, phải nộp khác	42.576.475	95.621.572
Cộng	98.464.954	203.218.451

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	81.840.596	212.722.177
Quỹ phúc lợi	225.560.065	275.340.065
Số cuối năm	307.400.661	488.062.242

18. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Điện Biên ^(a)	3.128.039.700	4.074.639.700
Cộng	3.128.039.700	4.074.639.700

^(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2001/HĐ ngày 29/06/2001 vay ngoại tệ, vay để đầu tư dự án: Nhà máy thủy điện Nà Lội, thời hạn vay 12 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản của Nhà máy thủy điện Nà Lội được đầu tư bằng vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn ngân hàng

	<u>Số cuối năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	-
Trên 1 năm đến 5 năm	3.128.039.700
Tổng nợ	3.128.039.700

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	121.577.486
Số trích lập bổ sung	-
Số đã chi	-
Số cuối năm	<u>121.577.486</u>

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.354.822.648	3.250.062.517	29.622.630.911	98.227.516.076
Lợi nhuận trong năm trước				11.469.597.722	11.469.597.722
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	7.930.198.391	1.321.699.732	(10.309.257.908)	(1.057.359.785)
<i>Trích lập các quỹ</i>		<i>7.930.198.391</i>	<i>1.321.699.732</i>	<i>(9.251.898.123)</i>	
<i>Trích quỹ KTPL</i>				<i>(1.057.359.785)</i>	<i>(1.057.359.785)</i>
<i>Chia cổ tức</i>					
Tạm ứng cổ tức năm 2009				(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>50.000.000.000</u>	<u>23.285.021.039</u>	<u>4.571.762.249</u>	<u>25.782.970.725</u>	<u>103.639.754.013</u>
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	23.285.021.039	4.571.762.249	25.782.970.725	103.639.754.013
Lợi nhuận trong năm nay				13.692.261.415	13.692.261.415
Phân phối lợi nhuận	-	573.479.886	428.237.751	(1.469.597.722)	(467.880.085)
<i>Trích lập các quỹ</i>		<i>573.479.886</i>	<i>428.237.751</i>	<i>(1.001.717.637)</i>	-
<i>Trích quỹ KTPL</i>				<i>(467.880.085)</i>	<i>(467.880.085)</i>
Chia cổ tức năm 2010				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>50.000.000.000</u>	<u>23.858.500.925</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>28.005.634.418</u>	<u>106.864.135.343</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	11.897.134.012	12.453.539.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	-	-
Cộng	11.897.134.012	12.453.539.052

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn điện thương phẩm	5.245.888.011	5.221.916.972
Giá vốn dịch vụ đào tạo	-	-
Cộng	5.245.888.011	5.221.916.972

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	7.410.577	8.127.687
Cộng	7.410.577	8.127.687

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	9.451.992	200.000.000
Cộng	9.451.992	200.000.000

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	428.228.189	426.733.490
Chi phí vật liệu quản lý	68.841.698	44.945.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.291.818	73.834.543
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.180.937	70.206.780
Thuế, phí và lệ phí	5.707.087	1.623.667
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.585.272	89.505.010
Chi phí bằng tiền khác	380.889.072	510.759.492
Chi phí HDQT công ty	94.200.000	96.000.000
Cộng	1.169.924.073	1.313.608.932

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011 Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.108.708.137	5.439.833.793
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.108.708.137	5.439.833.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.108.708.137	5.439.833.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000

VII CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Hương

Bùi Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Minh